

Name: .....

Date: .... / .... / 20....

Class: S2...

Tel: 034 200 9294



Ngữ pháp: .....

Đọc – Viết: .....

Mini Test: .....

## GLOBAL ENGLISH 2

### Unit 8: Home, sweet home – Vocabulary 1

❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1** dòng để ghi nhớ nhé

#### I. Vocabulary

| No | Word        | Meaning                        | No | Word                    | Meaning            |
|----|-------------|--------------------------------|----|-------------------------|--------------------|
| 1  | roof (n)    | mái nhà                        | 7  | basket (n)              | cái rổ, giỏ        |
| 2  | wall (n)    | bức tường                      | 8  | shoes (n)               | giày               |
| 3  | stairs (n)  | cầu thang                      | 9  | jacket (n)              | áo khoác           |
| 4  | ladder (n)  | cái thang                      | 10 | school uniform (n. phr) | đồng phục học sinh |
| 5  | railing (n) | lan can                        | 11 | backpack (n)            | ba lô              |
| 6  | yelp (v, n) | kêu / rên lên, tiếng kêu / rên |    |                         |                    |

| No | Phrase                 | Meaning                 | No | Phrase                      | Meaning               |
|----|------------------------|-------------------------|----|-----------------------------|-----------------------|
| 1  | wash (my) hands        | rửa tay                 | 5  | tidy (my) room              | dọn phòng             |
| 2  | brush (my) teeth       | đánh răng               | 6  | make (my) bed               | soạn / dọn giường ngủ |
| 3  | set the table          | dọn bàn ăn              | 7  | sweep the floor             | quét sàn              |
| 4  | put dishes in the sink | đặt bát đĩa vào bồn rửa | 8  | put (my) clean clothes away | cất quần áo sạch      |

**Lưu ý:** n = noun: danh từ, n. phr = noun phrase: cụm danh từ, adv = adverb: trạng từ

\*Con học thuộc nghĩa của từ và chép mỗi từ/cụm từ **1** dòng vào vở ghi.

#### II. Homework

##### Exercise 1: Unscramble the words.

0. y p l e

-> yelp



3. c k e t a j

-> \_\_\_\_\_



1. d d a l r e

-> \_\_\_\_\_



4. a a c k b p c k

-> \_\_\_\_\_



2. a b s k t e

-> \_\_\_\_\_



**Exercise 2: Write the correct phrase under the picture.**

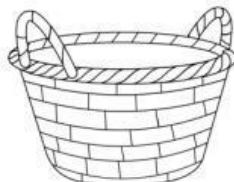
|                                                                                    |                                                                                      |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|   |   |
| <p>0. <u>set the table</u></p>                                                     | <p>3. b _____</p>                                                                    |
|   |   |
| <p>1. w _____</p>                                                                  | <p>4. t _____</p>                                                                    |
|  |  |
| <p>2. s _____</p>                                                                  | <p>5. p _____</p>                                                                    |

**Exercise 3: Complete the words and match them with pictures.**

0.



1.



2.



railing

ba \_ kp \_ ck

la \_ \_ er

sta \_ r \_

\_ aske \_

w \_ \_ l

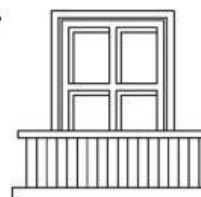
3.



4.



5.



## Part 3

– 6 questions –

**Read the story. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1–5. There is one example.**

My grandmother hurt her foot last Friday. She wanted a doctor to look at it. I went with her to the .....hospital.....

The doctor took off Grandma's shoe and looked at her foot very carefully.

'How did you hurt it?' he asked. 'Did you fall (1) .....?'

'No,' said Grandma.

'Did you have to run to (2) ..... a bus?' he asked.

'No, she didn't do that,' I said.

'Well, did you get out of bed too (3) .....?' the doctor asked.

'No,' said my grandmother. 'I hurt it when I scored a goal.'

'It went into the back of the (4) .....! She's a great football player,' I told him.

The doctor laughed. 'Well, don't worry. It's all right,' he said. 'But you must only watch football this weekend! You mustn't play it!'

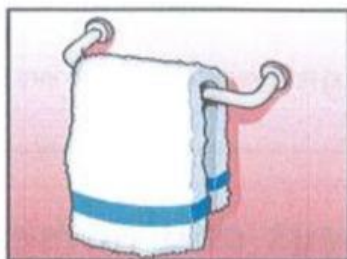
'Can I go swimming in the sea?' Grandma asked. 'I love jumping in the (5) .....'

'No!' the doctor answered.

## Example



hospital



towel



net



waves



drop



downstairs



washed



catch



quickly

**(6) Now choose the best name for the story.**

**Tick one box.**

Grandma's two favourite sports!

☐

I want to be a doctor, too!

☐

A new pair of football boots!

☐

**Exercise 1: Circle the correct answer**

0. **(Fig)** / **Idea** is one of my favorite fruit.
1. Her puppy is (**root** / **different**) from my puppy.
2. My grandma bought some new (**furniture** / **recycle**) for my bedroom.
3. The surprise party was Jane's (**idea** / **root**).
4. Let's (**furniture** / **recycle**) these plastic bottles.
5. (**Roots** / **Different**) hold the plants in the soil (*đất trồng*).

**Exercise 2: Rearrange the word orders to make meaningful sentences.**

0. a man / Yesterday, / on the head / hit me / with an umbrella.

⇒ Yesterday, a man hit me on the head with an umbrella.

1. I / to school. / Last year, / didn't go

⇒ \_\_\_\_\_.

2. Last week, / a fever. / Tony / had

⇒ \_\_\_\_\_.

3. called / We / yesterday. / the doctor

⇒ \_\_\_\_\_.

4. He / a new / bought / this morning. / book

⇒ \_\_\_\_\_.

**\*Lưu ý: Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 1 dòng.**